

At the Karaoke Bar (Qian Gui)

第三课 在 KTV (钱柜)

VOL. 03

NETCHAI ORIGINAL TEXT

Trung cấp · Bài 3

01 Hội thoại

SCENE 1

wáng lì

王力

nǐ chàng de zhēn hǎo sǎng zi zhēn tián zhè shǒu gē jiào shén me míng zi
你唱得真好，嗓子真甜。这首歌叫什么名字？

lǐ lán

李兰

shì wáng fēi chàng de jiào dàn yuàn rén cháng jiǔ
是王菲唱的，叫『但愿人长久』。

wáng lì

王力

zhēn de hěnhǎotīng yóu qí shì nǐ de gāoyīnchàng de hěnwánměi
真的很好听，尤其是你的高音唱得很完美。

lǐ lán

李兰

méiyǒu de kě néngshì yīnwèiwǒ duì nà shǒu gē hěnhú xī suǒ yǐ jiù bú
没有的。可能是因为我那首歌很熟悉，所以就不
yòng kàn zì mù le zhǐ yào zhuān xīn chàng jiù kě yǐ de yuán yīn ba
用看字幕了，只要专心唱就可以的原因吧。

wáng lì

王力

nǐ tài qiān xū le òng wǒ yě xiǎng diǎn shǒu gē bǎ gē qǔ mù lù dì gěi
你太谦虚了。嗯，我也想点首歌，把歌曲目录递给
wǒ hǎo ma
我好吗？

lǐ lán

李兰

hǎo de gěi nǐ
好的，给你。

wáng lì

王力

fānkāimùlù zhè lǐ de gē qǔ háizhēnbùshǎo hái yǒu rì wén gē qǔ
(翻开目录) 这里的歌曲还真不少, 还有日文歌曲
ne
呢。

lǐ lán

李兰

tīngshuō nǐ rì yǔ hěnhǎo chàngshǒu rì wén gē ba
听说你日语很好, 唱首日文歌吧。

wáng lì

王力

hǎo ba nà wǒ chàngzhèshǒu qù nián hóngbái gē huì dì yī míng de
好吧, 那我唱这首去年红白歌会第一名的『トイ
shényàng xǐ shǒujiān de shénxiān ba
シの神様 (洗手间的神仙)』吧。

lǐ lán

李兰

ng tài hǎo le gěi nǐ mài kè fēng
嗯, 太好了, 给你麦克风。

02 Từ vựng trọng tâm

01 钱柜

qián guì

Chuôi karaoke lớn nhất Trung Quốc (※ KTV = karaoke)

02 甜 (甜美)

tián (tián měi)

Ngọt ngào; nghĩa mở rộng: giọng hát ngọt ngào, trong trẻo

03 熟悉

shú xī

Quen thuộc, thông thạo

04 谦虚

qiān xū

Khiêm tốn, nhún nhường

05 目录

mù lù

Danh mục, mục lục

06 红白歌会

hóng bái gē huì

Chương trình Kohaku Uta Gassen của NHK Nhật Bản (Đại hội ca nhạc Hồng Bạch)

07 麦克风

mài kè fēng

Microphone (mic)

03 Māu câu hữu ích

① xuǎnshǒu gē ba
选首歌吧。

| Hãy chọn một bài hát đi.

② zhèshǒu gē xuán lǜ hěnyōuměi wǒ chàng gěi nǐ tīng ba
这首歌旋律很优美，我唱给你听吧。

| Bài này giai điệu rất hay — để tôi hát cho bạn nghe nhé.

③ wǒ xiǎng chàng shǒu yīng wén gē
我想唱首英文歌。

| Tôi muốn hát một bài tiếng Anh.

④ zán men yì qǐ lái chàng ba
咱们一起来唱吧。

| Chúng ta cùng hát nào.

⑤ bǎ shēng yīn tiáo dà diǎn r zài bǎ diào r tiáo dī diǎn r
把声音调大点儿，再把调儿调低点儿。

| Tăng âm lượng lên một chút, rồi hạ tông giọng xuống một chút.

04 Câu hỏi

① nǐ jīngcháng qù ma nǐ xǐ huān chàng kǎ lā ma
你经常去 KTV 吗？你喜欢唱卡拉 OK 吗？

② yì bānhuìchàng jǐ shǒu gē
一般会唱几首歌？

③ nǐ zuì ná shǒu de gē shì shén me
你最拿手的歌是什么？

④ nǐ huì chàng zhōngwén gē ma nǐ xiǎng xué zhōngwén gē ma
你会唱中文歌吗？你想学中文歌吗？

(你想学的话我可以教你)

⑤ kǎ lā zuì zǎo qǐ yuán yú rì běn nǐ néng shuō shuō kǎ lā de fā zhǎn shǐ ma
卡拉 OK 最早起源于日本，你能说说卡拉 OK 的发展史吗？

⑥ qí tā wèn tí
其它问题

(Hỏi thêm các câu hỏi khác tùy theo tình huống.)

05 Luyện tập

① Yêu cầu học viên đọc qua toàn bộ bài một lần; sửa các lỗi phát âm nếu có.

- ② Hỏi học viên xem có điều gì chưa hiểu không, hoặc yêu cầu học viên dịch bài (điều chỉnh phương pháp dạy phù hợp với trình độ của học viên).

- ③ Giáo viên và học viên luân phiên đọc hội thoại theo vai, hoặc thực hiện bài tập hội thoại mô phỏng.

- ④ Hỏi học viên các câu hỏi ở Phần 3 và để học viên trả lời. Ngoài ra, giáo viên có thể đặt thêm câu hỏi tùy theo trình độ của học viên.

06 Dịch nghĩa

Tại Quán Karaoke (Qian Gui)

王力 Bạn hát hay quá — giọng ngọt thật. Bài này tên là gì vậy?

李兰 Đây là bài của Vương Phi, tên là "Nhưng Nguyện Người Dài Lâu" (但愿人长久).

- 王力** Nghe hay thật — đặc biệt những nốt cao của bạn, hát hào hào lắm.
- 李兰** Không có gì đâu. Có lẽ vì tôi thuộc bài đó quá nên không cần nhìn lời — chỉ cần tập trung hát thôi.
- 王力** Bạn khiêm tốn quá! Ừm, tôi cũng muốn chọn một bài — bạn đưa cho tôi danh mục bài hát được không?
- 李兰** Được, đây bạn.
- 王力** (Lật qua danh mục) Ở đây có khá nhiều bài — còn có cả bài tiếng Nhật nữa.
- 李兰** Nghe nói tiếng Nhật của bạn rất giỏi — thử hát một bài tiếng Nhật đi.
- 王力** Thôi được, vậy tôi hát bài "Toilet no Kamisama (Vị Thần Phòng Vệ Sinh)" — bài đứng nhất tại Đại hội Ca nhạc Kohaku năm ngoái.
- 李兰** Tuyệt, đây là micro của bạn.